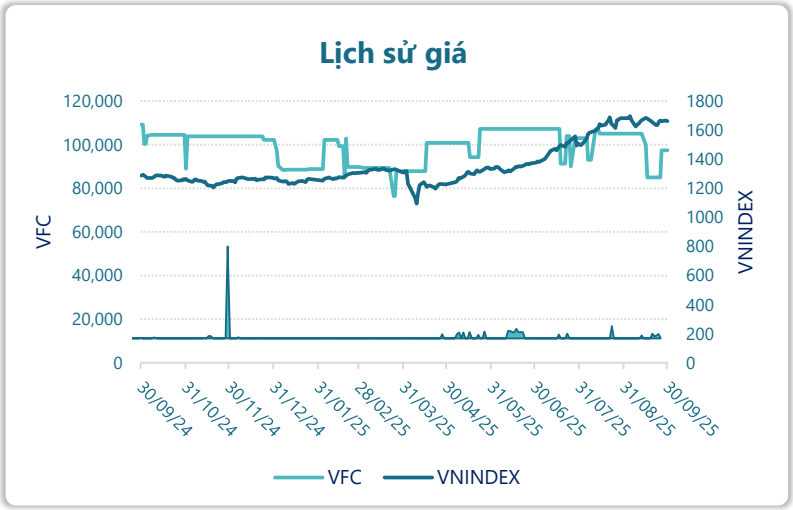
CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**97,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	109,185
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	76,430
SL cổ phiếu LH	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
% sở hữu nước ngoài	44.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,292
P/E	90.5
EPS	1,076

DT thuần

Q3/25

356

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 44.0| 14.0%

YoY: ▲ 90.0| 33.7%

LN sau thuế

Q3/25

10.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.45| 236%

YoY: ▲ 3.39| 46.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

4.3%

+/- YoY: ▲ 0.7%

DT thuần

9T 2025

952

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 121| 14.7%

LN sau thuế

9T 2025

23.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 13.1| 130%

ROE

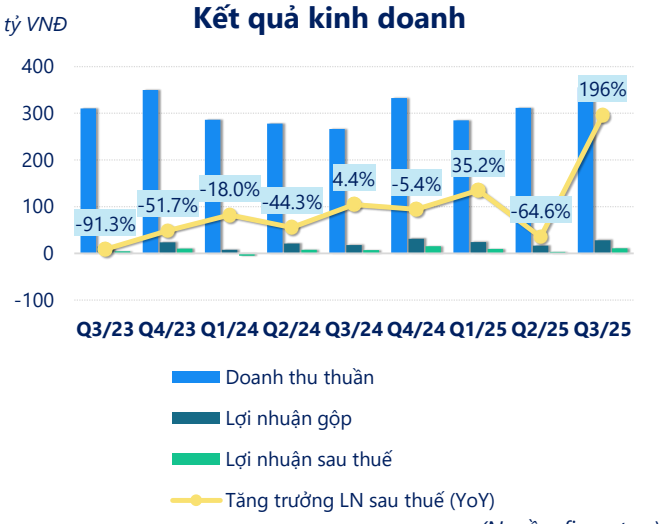
Q3/25

5.1%

+/- YoY: ▲ 2.1%

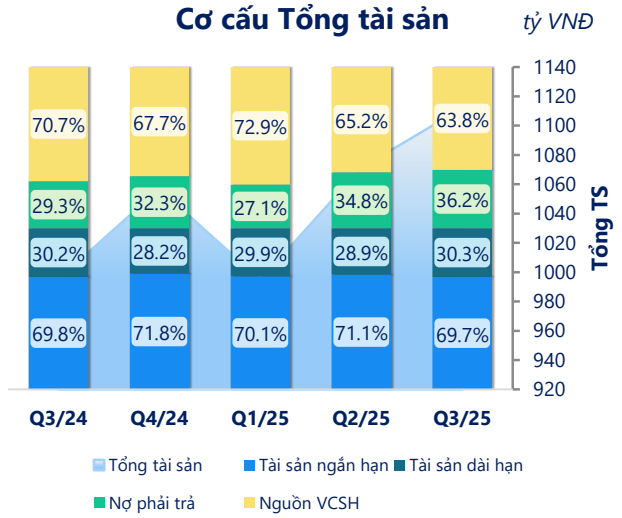
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



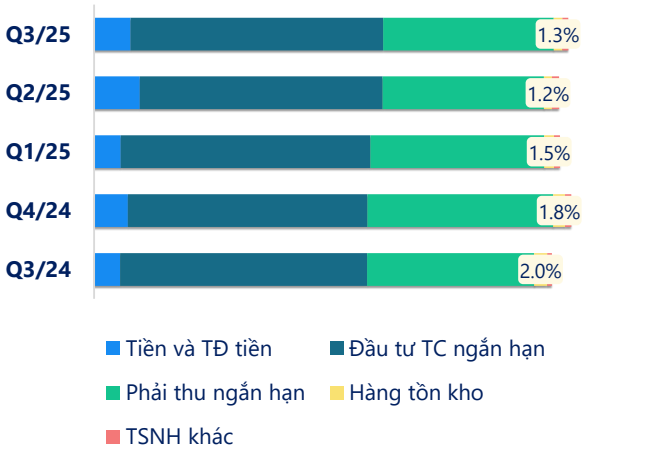
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



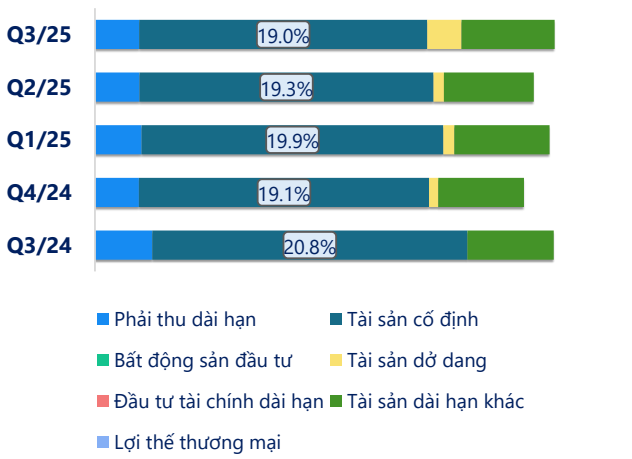
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



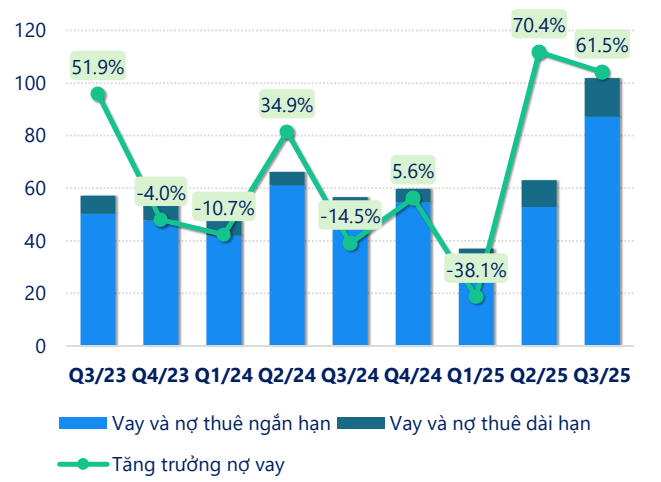
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



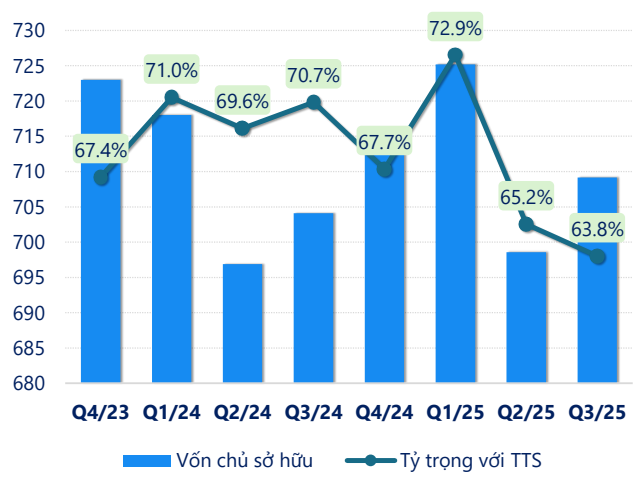
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



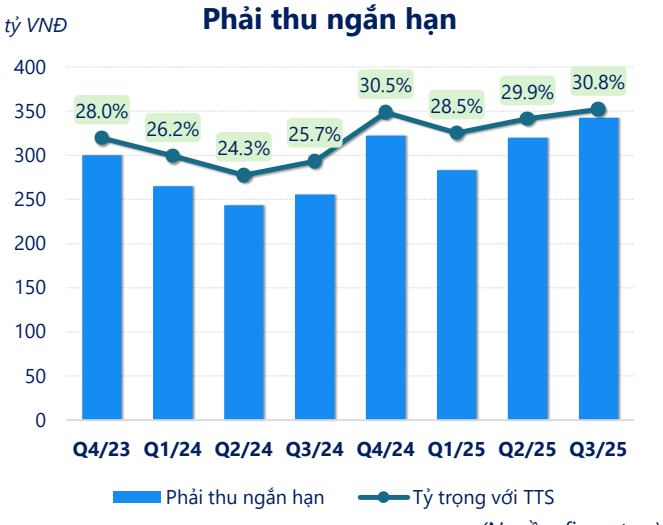
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



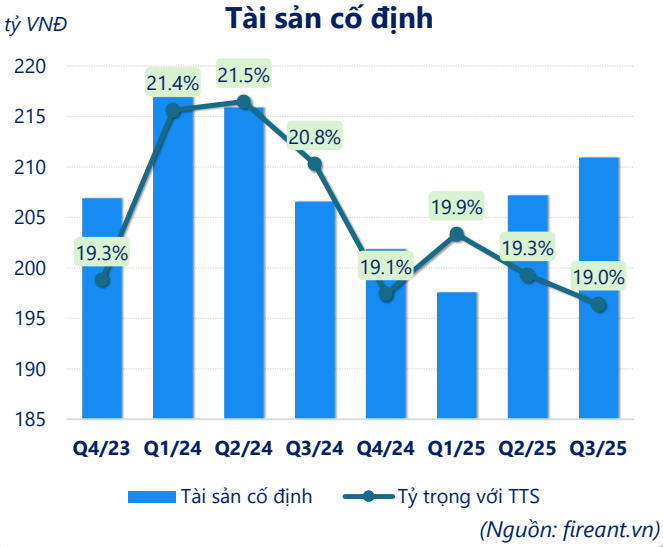
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



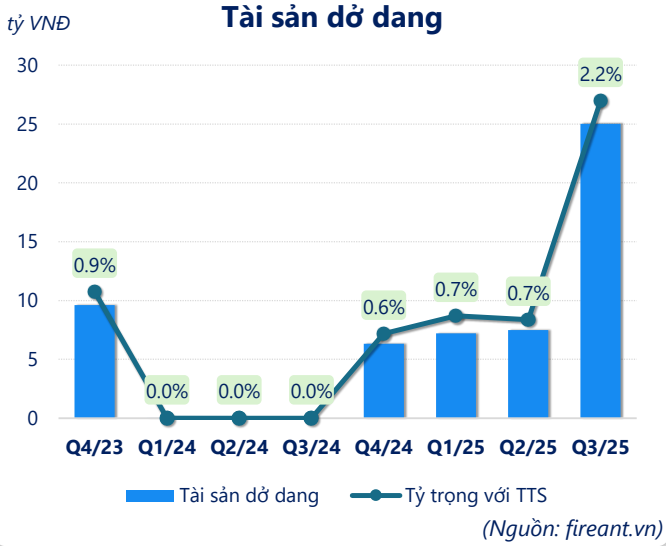
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



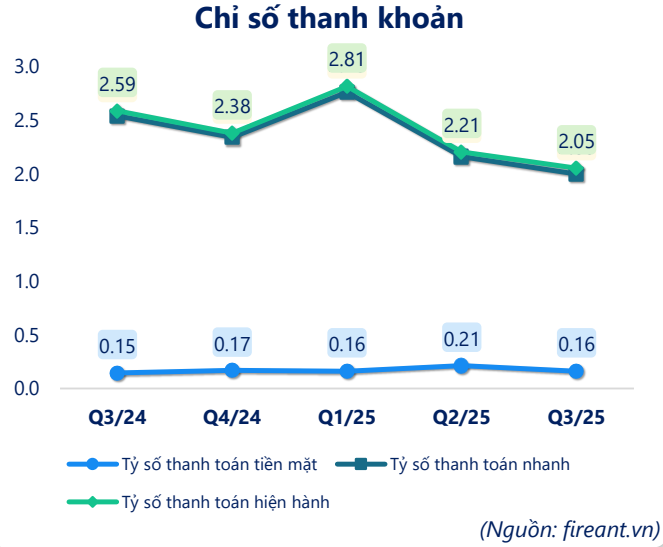
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



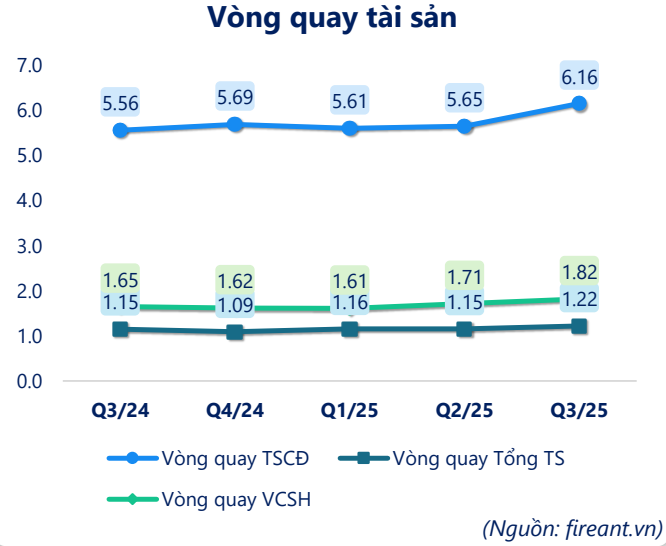
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**995**	**1,057**	**995**	**1,071**	**1,112**
Tài sản ngắn hạn	**695**	**758**	**697**	**762**	**776**
Tiền và tương đương tiền	38.9	53.5	39.9	73.6	60.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	379	363	354	344	344
Phải thu ngắn hạn	255	322	283	320	343
Hàng tồn kho	12.9	12.4	13.5	15.5	20.5
Tài sản ngắn hạn khác	8.94	7.44	6.92	8.80	8.01
Tài sản dài hạn	**301**	**298**	**298**	**309**	**336**
Phải thu dài hạn	37.5	30.6	30.6	31.4	32.3
Tài sản cố định	207	202	198	207	211
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	6.34	7.22	7.48	25.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	56.6	59.7	62.3	63.3	68.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**291**	**341**	**270**	**373**	**403**
Nợ ngắn hạn	**268**	**319**	**248**	**345**	**378**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.4	54.7	32.0	52.8	87.2
Phải trả người bán ngắn hạn	151	198	157	186	212
Nợ dài hạn	22.7	22.1	22.0	27.1	25.0
Vay và nợ thuê dài hạn	5.18	5.04	4.99	10.2	14.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**704**	**716**	**725**	**699**	**709**
Vốn chủ sở hữu	**704**	**716**	**725**	**699**	**709**
Vốn điều lệ	340	340	340	340	340
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)